TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2020/DS - PT
Ngày: 04/5/2020
V/v "tranh chấp hợp đồng vay + hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2019/DS – ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2020/QĐ – PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị D:* Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 654/AT, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Quách T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 654/AT, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông T:* Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948; Địa chỉ: Số nhà 5C khu tập thể P, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Cẩm L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quách T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị Mỹ D trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2018, bà Trần Cẩm L có tham gia 03 dây hụi do chị D làm chủ hụi, gồm:

- Dây hụi thứ nhất, mở ngày 08/02/2016 (âm lịch), mệnh giá 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm có 30 phần, bà L hốt đầu nên còn phải đóng 29 tháng hụi chết, bà L đóng tới 01/2018 (âm lịch) tổng cộng 24 phần hụi chết thì không đóng nữa, chị D phải bù tiền để đóng hụi cho bà L 5 phần tổng cộng là 25.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai mở ngày 19/4/2017, mệnh giá 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm có 31 phần, bà L nuôi được 4 tháng đến kỳ hụi ngày 19/7/2017 thì bà L hốt, bà L còn phải đóng 26 phần hụi chết, bà L đóng tới 01/2018 (âm lịch), tổng cộng 6 phần hụi chết thì không đóng nữa. Chị D đã bù tiền để đóng hụi cho bà L 20 phần tổng cộng là 100.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba mở ngày 13/01/2018, mệnh giá 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm có 24 phần, bà L tham gia chơi một phần, bà L hốt đầu nên còn phải đóng 23 phần hụi chết, sau khi hốt hụi thì bà L không có đóng hụi chết cho chị D. Dây hụi này chị D đã bù tiền để đóng hụi cho bà L 22 phần tổng cộng là 110.000.000 đồng. Dây hụi này còn khui một lần nữa vào ngày 13/12/2019 (âm lịch) là mãn, nên chị D yêu cầu bà L trả luôn tháng còn lại là 5.000.000 đồng nữa, tổng cộng là 115.000.000đồng.

Ngoài ra năm 2016, bà L có vay của chị D số tiền 80.000.000 đồng nhưng không có làm hợp đồng và số tiền này bà L cũng chưa trả cho chị D.

Do không còn khả năng trả nợ, nên ngày mùng 9/7/2018 (âm lịch), khi chị D đến nhà bà L yêu cầu trả nợ thì bà L đã viết giấy nhận nợ là còn nợ chị D 325.000.000 đồng, bao gồm 245.000.000 đồng tiền hụi chết cho đến khi mãn và 80.000.000 đồng tiền vay. Trong tờ giấy nhận nợ, có việc sửa số tiền 225.000.000 đồng thành 325.000.000 đồng. Việc sửa này là do khi viết giấy nợ, bà L đã viết sai số tiền, chị D phát hiện nên đã yêu cầu bà L sửa ngay lúc đó. Sau này, trong lúc nói chuyện nợ với bà L, ông T, chị D có ghi âm lại và có nhắc đến số tiền nợ hụi 245.000.000 đồng và vay 80.000.000 đồng bà L có thừa nhận. Thực tế số tiền nợ hụi 245.000.000 đồng này hai bên đã có sự nhầm lẫn trong lúc tính toán. Thực tế dây hụi ngày 08/02/2016 (âm

lịch) là còn 6 phần hụi chết với số tiền 30.000.000 đồng nhưng khi tính lại thì dây hụi này chỉ còn 5 phần hụi chết do năm 2016 âm lịch có hai tháng 6. Do đó chị D có thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi tổng cộng là 240.000.000 đồng

Khi đối chiếu hụi thì bà L đồng ý với chị D tính tới khi mãn và ghi tổng số tiền nợ nên trả một lần kể cả những phần hụi chưa mãn do bà L biết mình không còn khả năng thanh toán. Đây là sự thừa nhận và thỏa thuận riêng khi chơi hụi của bà L và chị D. Từ các chứng cứ đã nộp và căn cứ vào kết luận giám định, chị D yêu cầu bà Trần Cẩm L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách T trả số tiền hụi còn nợ là 240.000.000 đồng và tiền vay là 80.000.000 đồng. Tổng cộng chị D yêu cầu bà L, ông T liên đới trả số tiền là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng). Chị D không yêu cầu tính lãi số tiền trên từ trước đến khi xét xử sơ thẩm.

Chị D đồng ý với kết luận giám định số 901/C09B ngày 19/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là chữ ký và chữ viết trong tờ giấy nhận nợ là do bà Trần Cẩm L viết ra.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Cẩm L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách T trình bày:

Bà L, ông T không có nợ bất cứ khoản tiền nào của chị D, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị D. Giấy nhận nợ mà chị D cung cấp cho Tòa không phải do bà L viết. Tên trong giấy nợ là Trần Thị Trúc L chứ không phải Trần Cẩm L. Khi khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện bà Trần Cẩm L, sinh năm 1973 nhưng bà Trần Cẩm L trong vụ án lại sinh năm 1975. Do đó, bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975 không phải là người nợ tiền chị D. Khi nguyên đơn nộp hồ sơ khởi kiện, người bị kiện là Trần Cẩm L nhưng giấy nợ nguyên đơn cung cấp là Trần Thị Trúc L nhưng Tòa án không yêu cầu nguyên đơn nộp tài liệu chứng minh hai người này là một. Đồng thời, việc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện với bị đơn Trần Cẩm L, sinh năm 1973 nhưng sau đó lại triệu tập và làm việc với Trần Cẩm L, sinh năm 1975 mà không yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là không đúng quy định pháp luật. Bên cạnh đó, ban đầu chị D khởi kiện yêu cầu bà Trần Cẩm L trả số tiền nợ hụi là 325.000.000 đồng, sau đó phía nguyên đơn có thay đổi số tiền nợ hụi còn 320.000.000 đồng nhưng Tòa án lại không cầu nguyên đơn sửa đổi đơn khởi kiện. Do đó, vụ án chưa đủ điều kiện thụ lý theo quy định pháp luật.

Đối với kết luận giám định, tuy có kết luận chữ viết là do cùng một người viết ra nhưng không nêu lên được chữ số bị sửa trong giấy nhận nợ là do ai sửa nên không thể xem đây là chứng cứ giải quyết vụ án. Bà L không đồng ý với kết luận giám định 901/C09B ngày 19/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không yêu cầu giám định lại. Sổ hụi là do nguyên đơn tự tạo ra, không có chữ ký nào của bị đơn. Trong 03 tờ giấy giao hụi mà nguyên đơn cung cấp, có 02 tờ chỉ có chữ ký của bên giao hụi không có chữ ký của bên hốt hụi và tờ còn lại thì có chữ ký bên hốt hụi nhưng không có chữ ký của bên giao. Đoạn ghi âm mà nguyên đơn cung

cấp tại Tòa cũng không chứng minh được người nói trong đó là bà L. Chứng cứ về đoạn ghi âm này do nguyên đơn giao nộp thì nguyên đơn phải chứng minh chứ bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh nên bị đơn không yêu cầu giám định. Do đó bà L, ông T không đồng ý trả số tiền 320.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2019/DS – ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ D.

Buộc bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L) và ông Quách T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Mỹ D số tiền là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2019 bà Trần Cẩm L và ông Quách T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D không đồng ý, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L và ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Phía bị đơn cho rằng Tòa án thụ lý vụ án là không đúng thủ tục tố tụng do bị đơn bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975 nhưng nguyên đơn khởi kiện bà Trần Cẩm L, sinh năm 1973 là không đúng, đáng lẽ ra Tòa án phải thông báo sửa đơn khởi kiện nhưng lại thụ lý khi chưa đủ điều kiện khởi kiện. Căn cứ Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/217 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì khi người khởi kiện ghi đầy đủ tên, nơi cư trú của người bị kiện thì Tòa án phải thụ lý vụ án. Hơn nữa, ngày 02/19/2019, chị D đã làm "đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện", ghi đúng năm sinh của bà L là sinh năm 1975. Trong quá trình

giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh năm sinh của bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975 là đúng. Bà L còn có tên thường gọi là Trúc L và nguyên đơn khẳng định bà Trần Cẩm L, người mà Tòa án triệu tập là đúng người mà nguyên đơn yêu cầu trả nợ. Do đó, việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng trình tự, thủ tục tố tụng và bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975 là bị đơn của vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị D có thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L, ông Quách T liên đới trả số tiền 320.000.000 đồng. So với yêu cầu khởi kiện ban đầu thì số tiền này thấp hơn, do đó, bà L không phải làm đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là phù hợp.

[2] Về nội dung: bị đơn không thừa nhận có tham gia các dây hụi do chị D làm chủ hụi nhưng những hụi viên tham gia cùng dây hụi với bà L do chị D làm chủ như bà L1, bà H đều xác nhận bà L có tham gia chơi hụi chung. Ngoài ra, chị D còn cung cấp giấy "biên nhận" ngày 17/01/2018 có chữ ký của bên hốt hụi là ông Quách T, chồng bà L ký nhận. Ngoài ra, nguyên đơn còn cung cấp văn bản viết tay ngày 09/7/2018 (âm lịch) có nội dung: "*Tôi Trần Thị Trúc L có chơi hụi cháu duyên 5.000tr Tổng cộng còn thiếu 325.000.000tr...*". Phía bị đơn cho rằng người viết giấy nhận nợ ngày 09/7/2018 (âm lịch) là bà Trần Thị Trúc L chứ không phải bị đơn vì tên của bị đơn là Trần Cẩm L. Qua xác minh tại Công an xã xác định bà Trần Cẩm L có tên thường gọi là Trúc L. Ngoài ra, tại Kết luận giám định số 901/C09B ngày 19/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ là do bà Trần Cẩm L viết ra. Từ đó, đủ cơ sở chứng minh bà Trần Cẩm L có tham gia chơi hụi với chị D.

[3] Về số tiền nợ: Chị D yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả số tiền hụi theo đơn khởi kiện là 245.000.000 đồng và tiền vay là 80.000.000 đồng, chứng cứ chị D giao nộp là văn bản viết tay có nội dung *"... Ngày M9/7Al - 2018 Tôi Trần Thị Trúc L có chơi hụi cháu duyên 5.000tr Tổng cộng còn thiếu 325.000.000tr..."*. Mặc dù, bà L không thừa nhận giấy nhận nợ này do bà viết và bà cho rằng số tiền trong giấy nhận nợ có sự chỉnh sửa nên không đồng ý. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 901/C09B ngày 19/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ so với chữ viết đứng tên Trần Cẩm L trong tài liệu so sánh là do cùng một người viết ra. Cũng tại Kết luận giám định này không xác định được số "3" có chỉnh sửa trong dãy số "325.000.000" có phải do bà L viết ra hay không. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm cuộc đối thoại giữa chị với bà L, ông T có nội dung bà L có thừa nhận có nợ chị D số tiền hụi là 245.000.000 đồng và tiền vay là 80.000.000 đồng. Mặc dù, đoạn ghi âm này không được thu thập công khai nhưng nội dung trùng khớp với số tiền trên giấy nhận nợ mà bà L viết. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng không có cơ sở xác định giọng nói trong đoạn ghi âm có phải là bị đơn hay không và nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bên nào không đồng ý với chứng

cứ do phía bên kia cung cấp phải có nghĩa vụ chứng minh. Bị đơn không thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nhưng không yêu cầu giám định cũng không đưa ra được chứng cứ nào bác bỏ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa bà L, ông T với chị D để xác định bà L, ông T có tham gia chơi hụi và vay tiền của chị D hay không? Có việc bà L, ông T còn nợ chị D số tiền 325.000.000 đồng không nhưng bà L, ông T không tham gia đối chất xem như từ bỏ quyền lợi của mình. Chị D có thay đổi yêu cầu kiện, chỉ yêu cầu bà L, ông T trả số tiền 320.000.000 đồng do có sự tính toán nhầm lẫn, điều này là phù hợp nên chấp nhận. Từ những phân tích trên, bản án sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của chị D là có căn cứ, bà L ông T kháng cáo cho rằng không nợ tiền chị D nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Bà Trần Cẩm L và ông Quách T là vợ chồng, có đăng ký két hôn và hiện tại vẫn còn sống chung. Khi tham gia chơi hụi của chị D, ông Quách T có biết và có ký tên vào giấy hốt hụi nên yêu cầu của chị D về việc buộc ông Quách T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Cẩm L trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận. Từ đó, toàn bộ kháng cáo của bà L và ông T không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L và ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Cẩm L và ông Quách T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2019/DS – ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ D.

Buộc bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L) và ông Quách T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Mỹ D số tiền là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi

hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chi phí tố tụng: Bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L), ông Quách T phải chịu toàn bộ. Do chị Trần Thị Mỹ D đã nộp tạm ứng, bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L), ông Quách T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho chị D số tiền 2.730.000 đồng (hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L), ông Quách T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

- Hoàn trả cho chị Trần Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019978 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Cẩm L (Trần Thị Trúc L) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008639 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Quách T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008640 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng